

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

PHẠM ĐỨC HUỆ

**CÁC GIẢI PHÁP GIẢM TÌNH TRẠNG TRẺ EM
 NGƯỜI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ BỎ HỌC
 TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN THÀNH PHỐ PLEIKU,
 TỈNH GIA LAI**

**Chuyên ngành: Kinh tế phát triển
 Mã số: 60.31.05**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

ĐÀ NẴNG – NĂM 2011

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS BÙI QUANG BÌNH

Phản biện 1:.....

Phản biện 2:.....

Luận văn được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn tốt nghiệp thạc sĩ kinh tế họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày..... tháng..... năm 2011.

Có thể tìm hiểu luận văn tại

- Trung tâm Thông tin-Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Cuộc cách mạng về khoa học công nghệ trên thế giới đang phát triển với tốc độ nhanh; Nước ta vẫn nằm trong các nước nghèo, trình độ học vấn, thu nhập của người dân còn thấp.

Con người có vai trò quyết định đến sự phát triển của xã hội.

Đảng ta xác định phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu.

Một bộ phận chính quyền, đoàn thể, phụ huynh học sinh chưa nhận thức được vị trí tầm quan trọng của giáo dục. Các điều kiện về kinh tế, trình độ văn hoá của hộ gia đình, một số chủ trương chính sách còn bất cập đã làm cho một số gia đình và các em học sinh có tư tưởng chán nản, bỏ học, nhất là đối với học sinh đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) ở các vùng sâu, vùng xa, vùng điều kiện kinh tế còn khó khăn.

Cần có những giải pháp tích cực để khắc phục tình trạng này

Từ những vấn đề trên em xin chọn đề tài: Các giải pháp giảm tình trạng trẻ em người đồng bào dân tộc thiểu số bỏ học tại khu vực nông thôn thành phố Pleiku, Gia Lai.

2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, nghiên cứu tình trạng trẻ em người đồng bào DTTS bỏ học ở các vùng nông thôn thành phố Pleiku, xác định các nguyên nhân của tình trạng này, từ đó đề xuất những giải pháp giảm tình trạng bỏ học của trẻ em trong thời gian tới.

3. Đối tượng nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu: Là các giáo viên, học sinh và cha mẹ học sinh ở các trường học vùng nông thôn thành phố Pleiku, và một số khách thể khác tham gia quản lý giáo dục ở địa phương.

Đối tượng nghiên cứu: Giảm tình trạng trẻ em người đồng bào dân tộc thiểu số bỏ học tại khu vực nông thôn thành phố Pleiku, Gia Lai.

4. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài chỉ giới hạn nghiên cứu vấn đề học sinh tiểu học và THCS người đồng bào dân tộc thiểu số bỏ học ở 5 xã: Chuhrông, Iakênh, Tân Sơn, Chư Á và xã Gào giai đoạn từ năm 2006-2010.

5. Phương pháp nghiên cứu

Phân tích, tổng hợp, khái quát những vấn đề ý luận.

Điều tra thu thập tài liệu, số liệu thống kê, chi tiết hoá, so sánh, phân tích, đánh giá thực tiễn.

Ý kiến chuyên gia.

6. Điểm mới của đề tài

7. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, luận văn trình bày trong ba chương:

Chương 1. Những vấn đề chung về giảm tình trạng trẻ em người đồng bào dân tộc thiểu số bỏ học

Chương 2. Thực trạng tình hình bỏ học của trẻ em người người đồng bào dân tộc thiểu số tại khu vực nông thôn thành phố Pleiku

Chương 3. Phương hướng và giải pháp cải thiện tình trạng bỏ học của trẻ em người đồng bào dân tộc thiểu số khu vực nông thôn thành phố Pleiku

Chương 1
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ GIẢM TÌNH TRẠNG
TRẺ EM NGƯỜI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ BỎ HỌC

1.1. Sự cần thiết phải giảm tình trạng trẻ em người đồng bào dân tộc thiểu số bỏ học và đặc điểm của đối tượng này

1.1.1. Sự cần thiết phải giảm tình trạng trẻ em người đồng bào dân tộc thiểu số bỏ học

Trẻ em bỏ học đặc biệt là con em gia đình đồng bào DTTS, người nghèo ở vùng nông thôn vùng sâu, vùng xa đang là vấn đề lớn.

Tầm quan trọng của giáo dục trong phát triển kinh tế xã hội.

Giáo dục cho trẻ em con các hộ gia đình nghèo, hộ đồng bào DTTS sẽ là cách xóa đói giảm nghèo bền vững nhất.

Hoạt động giáo dục giúp tăng được vốn con người, nhân tố quyết định trong các nhân tố trong phát triển.

Sự mở rộng giáo dục đã thúc đẩy và quyết định tốc độ tăng trưởng (GNP).

Đảng ta xác định giáo dục là quốc sách hàng đầu.

1.1.2. Các đặc điểm của người đồng bào DTTS bỏ học

** Về Kinh tế*

Hoạt động sản xuất mang tính chất truyền thống dựa vào khai thác thiên nhiên, công cụ sản xuất thô sơ, mức đầu tư thấp cả về kỹ thuật cũng như vốn, do vậy năng suất rất thấp; Thu nhập của đồng bào DTTS thấp. Tỷ lệ nghèo đói cao.

Các chương trình, dự án phát triển cho Tây Nguyên, đã tác động tích cực làm thay đổi cơ bản những tập quán sản xuất lạc hậu. Tuy nhiên

những thay đổi đó chưa được áp dụng trong toàn dân, một số hoạt động còn ở dạng các mô hình thử nghiệm, chưa được nhân rộng.

** Đặc điểm về xã hội*

Trình độ học vấn của đồng bào thấp, tỷ lệ thất học cao;

Hộ đồng bào DTTS thường đông con, tỷ lệ sinh cao, tuổi thọ trung bình thấp. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cao.

Nhiều phong tục văn hóa vẫn được duy trì. Tuy nhiên vẫn còn những tập tục lạc hậu. Già làng có vai trò rất lớn trong cộng đồng.

Đời sống văn hóa của đồng bào DTTS còn nhiều thiếu thốn .

Các sinh hoạt mang đậm văn hoá dân tộc có nguy cơ mai một.

1.2. Nội dung và tiêu chí giảm tình trạng trẻ em người đồng bào dân tộc thiểu số bỏ học

1.2.1. Khái niệm giảm tình trạng trẻ em người đồng bào dân tộc thiểu số bỏ học

Là các hoạt động của chính quyền, ngành giáo dục và cộng đồng bằng nhiều cách khác nhau từ kinh tế, hành chính và tuyên truyền đối với đồng bào DTTS nhằm bảo đảm cho trẻ em không bỏ học.

Các hoạt động này là một quá trình phức tạp và đòi hỏi sự phối hợp của nhiều bên và các nguồn lực để thực hiện, chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố khách quan và chủ quan, cả kinh tế và yếu tố phi kinh tế.

1.2.2. Nội dung giảm tình trạng bỏ học của trẻ em người đồng bào dân tộc thiểu số

(1). *Thực hiện chương trình phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập trung học cơ sở*

Là chương trình mục tiêu Quốc gia mà ngành Giáo dục và các địa phương đang ra sức thực hiện, tuy nhiên quá trình thực hiện đã gặp nhiều khó khăn đối với vùng đồng bào dân tộc.

Tập trung tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức để đồng bào DTTS thấy được vai trò của tri thức trong đời sống xã hội, huy động học sinh đến trường và hạn chế tối đa tình trạng học sinh người đồng bào DTTS bỏ học. Thực hiện tốt chương trình này cho vùng nông thôn nơi có nhiều đồng bào DTTS sinh sống sẽ đạt được hai mục tiêu. Thứ nhất, phổ cập giáo dục cho trẻ em; Thứ hai, giảm tình trạng trẻ em bỏ học.

(2). Mở rộng mạng lưới bao phủ và nâng cấp cơ sở giáo dục

Mạng lưới cơ sở giáo dục chính là điều kiện vật chất đầu tiên để bảo đảm cho việc cung cấp dịch vụ giáo dục cho con em người dân.

Việc phân bố này nếu không phù hợp sẽ khiến một bộ phận trẻ em không có điều kiện đến trường phải bỏ học.

Mạng lưới giáo dục và cơ sở giáo dục ở các vùng nông thôn, vùng xa, vùng đồng bào DTTS là còn nhiều thiếu thốn là lạc hậu, điều kiện đảm bảo phát triển giáo dục còn nhiều bất cập.

Xây dựng trường học thân thiện tạo nên một môi trường giáo dục an toàn, bình đẳng, tạo hứng thú cho học sinh trong học tập, giảm tỷ lệ học sinh nghèo, học sinh người đồng bào DTTS bỏ học.

(3). Bảo đảm số lượng giáo viên, các điều kiện cho giáo viên

Sản phẩm của giáo dục phụ thuộc vào chất lượng của giáo viên. Thiếu thầy cô giáo có trình độ, nhiệt tình và yêu nghề, thì giáo dục sẽ có chất lượng kém và người thiệt thòi nhất chính là học sinh.

Sự phân bố giáo viên không đồng đều giữa các vùng miền do các điều kiện khác nhau.

Cần có một giải pháp đồng bộ để thu hút giáo viên trẻ có trình độ về vùng nông thôn. Việc phân bố giáo viên hợp lý giữa các vùng đặc biệt là vùng sâu vùng xa sẽ làm cho hệ thống giáo dục hoạt động có hiệu quả.

(4). Đẩy mạnh tuyên truyền vận động và nâng cao nhận thức của cha mẹ học sinh

Hầu hết các bậc cha mẹ học sinh người DTTS ở những vùng sâu, vùng xa là những người lao động nghèo, trình độ học vấn thấp, vấn đề con em của họ bỏ học cũng là lẽ dễ hiểu.

Các lực lượng xã hội cần tăng cường giáo dục nâng cao nhận thức của cha mẹ học sinh về tầm quan trọng, lợi ích của việc học, làm cho họ rõ về nghĩa vụ và trách nhiệm của họ đối với việc học hành và tương lai của con em, lồng ghép các biện pháp hỗ trợ giúp đỡ về vật chất. Đồng thời giải quyết các vấn đề có tính bền vững như tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo cho họ

Già Làng ở Tây Nguyên có vai trò quyết định làm thay đổi nhận thức của người dân; vai trò của Già Làng là rất quan trọng cần được chú ý phát huy.

(5) Hỗ trợ về vật chất cho đối tượng trẻ em người đồng bào DTTS bỏ học

Nguyên nhân cơ bản dẫn tới tình trạng trẻ em bỏ học chính là yếu tố kinh tế.

Các chính sách về học bổng, cấp không sách vở và đồ dùng học tập; chính sách về đầu tư xây dựng trường học bán trú, nội trú, hỗ trợ tiền ăn trưa cho các em cần được xem xét bổ sung điều chỉnh

Các địa phương cần thường xuyên tổ chức có hiệu quả các phong trào “vì người nghèo”, “hỗ trợ học sinh nghèo vượt khó”...

1.2.3. Tiêu chí phản ánh mức giảm tình trạng bỏ học của trẻ em người đồng bào dân tộc thiểu số

- Số lượng trẻ em vào học các cấp đúng độ tuổi tăng thêm;
- Tỷ lệ trẻ em vào học các cấp đúng độ tuổi tăng thêm;

- Mức giảm tỷ lệ trẻ em bỏ học ngay đầu cấp học (tiểu học và trung học cơ sở);
- Mức giảm tỷ lệ trẻ em bỏ học trong quá trình học tiểu học;
- Mức giảm tỷ lệ trẻ em bỏ học trong quá trình học THCS.

1.3. Điều kiện để cải thiện trình trạng trẻ em người đồng bào dân tộc thiểu số bỏ học

1.3.1. Điều kiện về kinh tế

Điều kiện về tài chính ngân sách và điều kiện hạ tầng kinh tế.

1.3.2. Điều kiện về chính sách

Chính sách ở đây bao gồm chiến lược phát triển nguồn nhân lực nói chung và chính sách phát triển hệ thống giáo dục nói riêng.

1.4. Các nguyên nhân bỏ học của trẻ em người đồng bào dân tộc thiểu số

1.4.1. Nhóm nguyên nhân từ hoàn cảnh gia đình

- Kinh tế khó khăn, đói nghèo không có tiền chi trả học phí,
- Trẻ sớm phải tham gia lao động để phụ giúp gia đình
- Gia đình không hạnh phúc, bố mẹ ly hôn, bạo lực gia đình
- Nhận thức chưa đầy đủ về giá trị của học tập đối với tương lai của trẻ, đặc biệt với con gái
- Gia đình không có truyền thống hiếu học nên không khuyến khích trẻ tiếp tục đi học

1.4.2. Nhóm nguyên nhân từ nhà trường

- Chương trình giáo dục không thiết thực, ít phù hợp, đơn điệu, nghèo nàn, nhàm chán, không hấp dẫn
- Chất lượng dạy học và phương pháp giảng dạy thiếu sự hấp dẫn, sự thuyết phục và tính sáng tạo để gây hứng thú học tập với học sinh

- Quan hệ thầy trò ít thân mật, học trò ít chủ động, thiếu tự tin
- Thiếu cơ sở vật chất, thiết bị dạy học thiếu thốn
- Ngôn ngữ sử dụng trong dạy và học không phù hợp (với nhóm dân tộc ít người)

1.4.3. Nhóm nguyên nhân từ phía xã hội và cộng đồng

- Bạn bè xấu lôi kéo
- Các vấn đề như quảng cáo, bạo lực, lối sống... trên các phương tiện thông tin đại chúng tác động.
- Vai trò của các cơ quan, đoàn thể, các tổ chức xã hội tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục chưa được phát huy đúng mức, công tác xã hội hoá giáo dục còn lúng túng.

- Khoảng cách đến trường xa và điều kiện đi lại khó khăn

1.4.4. Nhóm nguyên nhân xuất phát từ bản thân trẻ

- Xấu hổ với bạn bè, thầy cô vì vấn đề bản thân hoặc gia đình
- Không có thời gian dành cho học tập (do bản thân phải phụ giúp gia đình hoặc bị tác động xấu từ bạn bè, môi trường)
- Thiếu kỷ luật, không đủ kiên nhẫn theo học
- Cảm thấy việc học quá buồn tẻ
- Học đuối so với bạn, kết quả học tập kém
- Sức khoẻ kém, bệnh tật hoặc khuyết tật.

1.5. Cải thiện tình hình bỏ học của trẻ em ở một số địa phương

Chương 2

THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH BỎ HỌC CỦA TRẺ EM NGƯỜI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN THÀNH PHỐ PLEIKU

2.1 Tình hình kinh tế xã hội và điều kiện tự nhiên của 5 xã nông thôn Thành phố Pleiku

2.1.1 Điều kiện tự nhiên

2.1.2. Tình hình kinh tế xã hội

Thành phố có tốc độ tăng trưởng kinh tế thường trên 12%, cơ cấu kinh tế đã chuyển sang dịch vụ công nghiệp và nông nghiệp.

Hộ nghèo 1.913 hộ nghèo (chiếm tỷ lệ 4,03%), 1.569 hộ cận nghèo (chiếm tỷ lệ 3,3%).

Tình trạng thất nghiệp của thành phố khá cao hơn 10% , Số người trong độ tuổi lao chiếm 67% dân số.

* Riêng 5 xã nông thôn

Trong những năm qua tăng trưởng liên tục tuy có thấp hơn mức trung bình của thành phố. Cơ cấu kinh tế của 5 xã là CNXD 41,7%, DV 35,3% và NN 22,9% .

Tỷ lệ hộ nghèo của 5 xã còn rất cao so với tỷ lệ chung của thành phố: Tổng dân số của 5 xã nông thôn là 23.098 người, chiếm 10,7% tổng dân số của thành phố; trong đó dân cư là người đồng bào DTTS là chiếm tỷ lệ 65,6%;

Hệ thống giao thông liên thôn, chưa được đầu tư, địa hình miền núi khó khăn cho việc đi lại của bà con, nhất là mùa mưa.

Điện, điện thoại, truyền hình đã được phủ 100% số xã, các xã đều có trạm y tế, hệ thống trường lớp tương đối được đáp ứng về số phòng học. Một số xã tiểu học và THCS phải học chung một trường, xã Iakênh chưa có

trường THCS. Tất cả các xã đều không có trung tâm văn hoá xã cũng như thư viện đọc sách cho người dân.

2.2. Tình hình bỏ học của trẻ em người đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã nông thôn thành phố Pleiku

2.2.1. Tình hình chung về học sinh

Số lượng học sinh của 5 xã là 4800 học sinh; Tổng số học sinh người đồng bào DTTS là 2513 học sinh chiếm tỷ lệ 52,3%. Trong đó, ở cấp tiểu học là 65,2%, THCS là 37,1%.

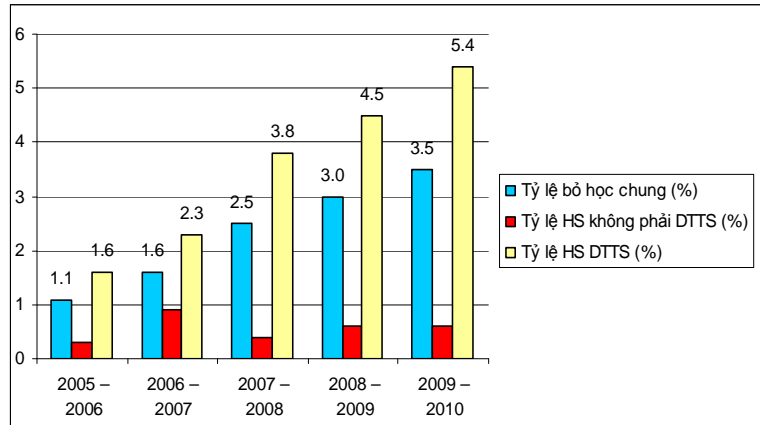
2.2.2. Tình hình bỏ học của trẻ em người đồng bào DTTS bậc tiểu học tại các xã nông thôn thành phố Pleiku

Bảng 2.7. Tình hình học sinh bỏ học cấp tiểu học qua các năm của 5 xã

Năm học	Tổng số học sinh	Số HS không phải DTTS	Số HS DTTS	Số học sinh bỏ học	Số HS không phải DTTS	Số HS DTTS bỏ học	Tỷ lệ bỏ học chung (%)	tỷ lệ HS không phải DTTS (%)	Tỷ lệ HS DTTS (%)
2005 – 2006	3224	1064	2160	35	3	32	1.1	0.3	1.6
2006 – 2007	3105	1007	2098	49	9	40	1.6	0.9	2.3
2007 – 2008	2856	994	1862	70	6	64	2.5	0.6	3.8
2008 – 2009	2727	924	1803	82	4	78	3.0	0.4	4.5
2009 – 2010	2507	898	1689	91	5	86	3.5	0.6	5.4
Tổng	14499	4887	9612	327	27	300	2.2	0.5	3.1

(Nguồn: Phòng Giáo Dục thành phố Pleiku)

Số lượng học sinh bỏ học chung ở các xã nông thôn này tăng liên tục qua các năm. Số lượng học sinh bỏ học chủ yếu là học sinh người đồng bào dân tộc thiểu số (300/327 chiếm 92%).

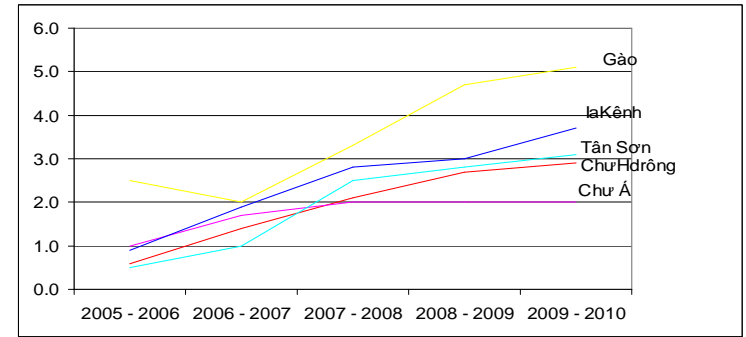


Hình 2.1. Tỷ lệ học sinh bỏ học cấp TH ở 5 xã nông thôn TP.Pleiku
(Nguồn: Xử lý từ số liệu của Phòng Giáo Dục thành phố Pleiku)

Bảng 2.8. Tình hình học sinh người ĐBDTTS bỏ học ở bậc TH ở 5 xã

Tên xã	Năm học									
	2005 - 2006		2006 - 2007		2007 - 2008		2008 - 2009		2009 - 2010	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
ChưHrông	4	0.6	7	1.4	10	2.1	13	2.7	14	2.9
Chư Á	9	1.0	13	1.7	16	2.0	18	2.0	19	2.0
Gào	12	2.5	8	2.0	14	3.3	20	4.7	19	5.1
Tân Sơn	3	0.5	5	1.0	13	2.5	14	2.8	18	3.1
IaKênh	4	0.9	7	1.9	11	2.8	13	3.0	16	3.7
Tổng cộng	32		40		64		78		86	

(Nguồn: Phòng Giáo Dục thành phố Pleiku)



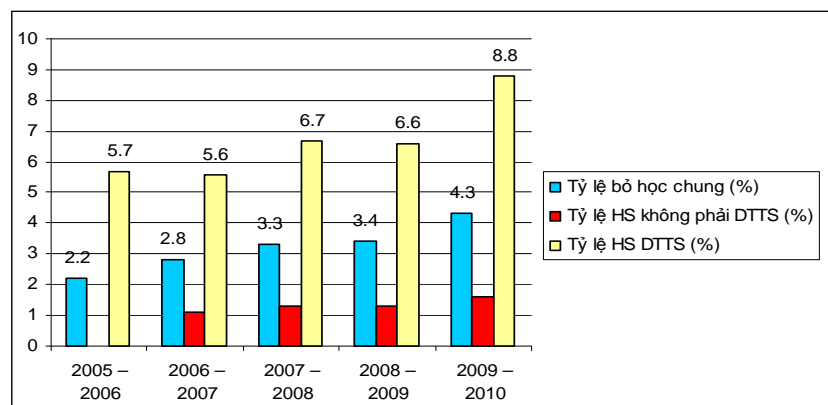
Hình 2.2. Tình hình học sinh người ĐBDTTS bỏ học ở bậc TH của 5 xã
(Nguồn: Xử lý từ số liệu của Phòng Giáo Dục thành phố Pleiku)

2.2.3. Tình hình bỏ học của trẻ em người đồng bào DTTS ở bậc THCS tại các xã nông thôn thành phố Pleiku

Bảng 2.9. Tình hình học sinh bỏ học cấp THCS qua các năm của 5 xã

Năm học	Tổng số học sinh	Số HS không phải DTTS	Số HS DTTS	Số học sinh bỏ học	Số HS không phải DTTS	Số HS DTTS bỏ học	Tỷ lệ bỏ học chung (%)	tỷ lệ HS không phải DTTS (%)	Tỷ lệ HS DTTS (%)
2005 - 2006	2171	1325	846	48	0	48	2.2	0	5.7
2006 - 2007	2319	1449	870	65	16	49	2.8	1.1	5.6
2007 - 2008	2365	1486	879	79	20	59	3.3	1.3	6.7
2008 - 2009	2382	1432	950	82	19	63	3.4	1.3	6.6
2009 - 2010	2219	1395	824	95	22	73	4.3	1.6	8.8
Tổng	11456	7087	4369	369	77	292	3.2	1.1	6.6

(Nguồn: Phòng Giáo Dục thành phố Pleiku)



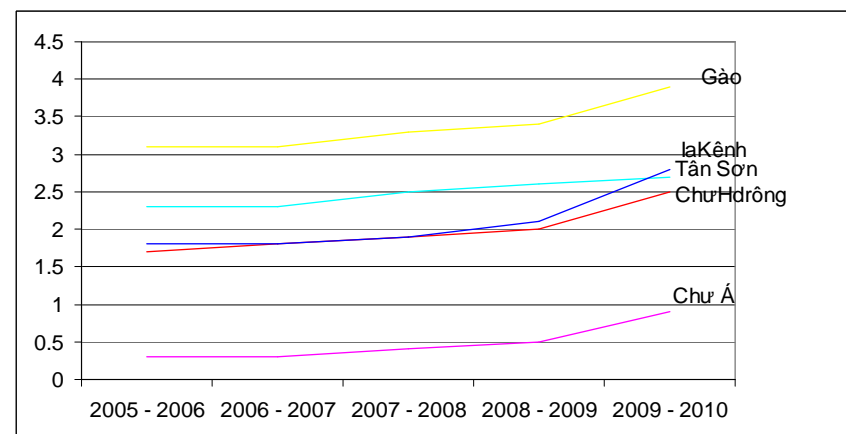
Hình 2.3. Tỷ lệ học sinh bỏ học cấp THCS ở 5 xã nông thôn TP.Pleiku
(Nguồn: Xử lý từ số liệu của Phòng Giáo Dục thành phố Pleiku)

Tỷ lệ học sinh là người đồng DTTS ở cấp THCS chỉ chiếm 38,1% (cấp TH là 66,3%). Nhưng số lượng học sinh người đồng bào DTTS bỏ học khá cao (6,6%), trong khi đó số lượng học sinh là người kinh chiếm 62% nhưng tỷ lệ học sinh bỏ học chỉ là 1,1%. Điều này cho thấy càng lên cao thì tình trạng học sinh bỏ học càng nhiều; học sinh người đồng bào DTTS chiếm 80% tổng số học sinh bỏ học.

Bảng 2.10. Tình hình trẻ em ĐBDTTS bỏ học ở bậc THCS ở 5 xã.

Tên xã	Năm học									
	2005 - 2006		2006 - 2007		2007 - 2008		2008 - 2009		2009 - 2010	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
ChưHrông	12	1.7	13	1.8	14	1.9	15	2.0	17	2.5
Chư Á	3	0.3	3	0.3	5	0.4	7	0.5	11	0.9
Gào	9	3.1	9	3.1	12	3.3	12	3.4	16	3.9
Tân Sơn	10	2.3	10	2.3	13	2.5	13	2.6	14	2.7
IaKênh	13	1.8	13	1.8	15	1.9	16	2.1	18	2.8
Tổng cộng	48		49		59		63		73	

(Nguồn: Phòng Giáo Dục thành phố Pleiku)



Hình 2.4. Tình hình học sinh người ĐBDTTS bỏ học ở bậc THCS 5 xã
(Nguồn: Xử lý từ số liệu của Phòng Giáo Dục thành phố Pleiku)

Tình hình học sinh người đồng bào DTTS ở cấp THCS bỏ học tăng nhanh trong hai năm 2008-2009 và 2009-2010; điều này có thể một phần do thực hiện chống bệnh thành tích và tiêu cực trong thi cử, chống ngồi nhàn lớp các em có học lực yếu kém bỏ học nhiều.

Tình trạng học sinh bỏ học 5 xã đều có tăng, xã Gào, IaKênh và Tân Sơn học sinh bỏ học ở cấp THCS và Tiểu học đều luôn ở mức cao.

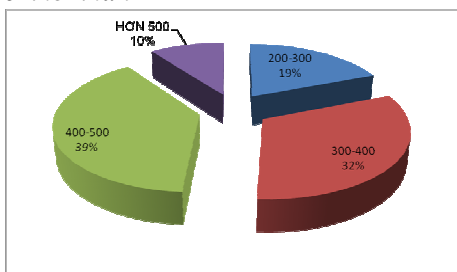
Năm học 2009-2010 toàn thành phố có 38.017 học sinh tiểu học và THCS số học sinh bỏ học là 319 em chiếm tỷ lệ 0,83%; trong đó 5 xã vùng nông thôn là 186 em chiếm 58,3% số em bỏ học của thành phố, ở các lớp càng cao thì số học sinh bỏ học càng nhiều.

Học sinh là người đồng bào DTTS chiếm phần lớn trong số học sinh bỏ học: Năm học 2009-2010 toàn thành phố có 319 em bỏ học thì có 223 em là người ĐBDTTS chiếm 70%; ở 5 xã vùng nông thôn có 186 em bỏ học thì có 159 em là người đồng bào DTTS chiếm 85,4%.

2.3 Các nguyên nhân bỏ học của trẻ em người đồng bào DTTS ở các xã nông thôn thành phố Pleiku.

2.3.1. Hoàn cảnh của hộ gia đình.

*** Kinh tế khó khăn**



Hình 2.6. Thu nhập bình quân nhân khẩu hộ/tháng/người của các hộ có trẻ em bỏ học ở vùng nông thôn thành phố Pleiku
(Số liệu từ tổng hợp phiếu điều tra)

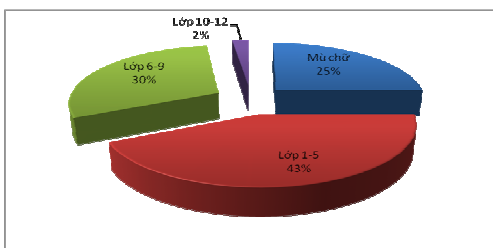
Yếu tố kinh tế ảnh hưởng tới tình trạng bỏ học của trẻ em người ĐBDTTS; xã có thu nhập kinh tế khá thì tỷ lệ bỏ học giảm, và ngược lại.

Trong 100 hộ gia đình có con bỏ học thì có đến 51 hộ nghèo, và 39 hộ cận nghèo;

Khi hỏi lý do cho con nghỉ học có đến 45 hộ gia đình trả lời: Vì nghèo, không đủ điều kiện đi học; 80 hộ gia đình trả lời: Các cháu phải làm việc nhà và nương rẫy: 80%.

82% Giáo viên ở các trường ở xã vùng nông thôn cho rằng các em nghỉ học là để giúp đỡ việc nhà và làm nương rẫy. 78% lực lượng xã hội khác cũng có câu trả lời tương tự.

*** Trình độ học vấn thấp và nhận thức của bố mẹ**



Hình 2.7. Trình độ học vấn người cha của học sinh bỏ học
(Số liệu từ tổng hợp phiếu điều tra)

Bảng 2.12. Nhận thức của bố mẹ đối với việc học của con
(Số liệu từ tổng hợp phiếu điều tra)

Quan trọng đối với tương lai	Bình thường với tương lai	Không quan trọng
17%	46%	37%

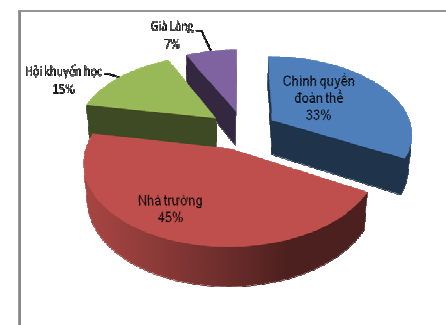
2.3.2. Nhóm nguyên nhân từ nhà trường

Chương trình giáo dục không phương pháp không phù hợp,

Mối quan hệ giữa giáo viên và học sinh ít thân mật.

Thiếu cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

2.3.3. Nhóm nguyên nhân từ phía xã hội và cộng đồng



Hình 2.8. Sự quan tâm của các cơ quan đoàn thể đến trẻ em người đồng bào DTTS bỏ học
(Số liệu từ tổng hợp phiếu điều tra)

Vai trò của các cơ quan, đoàn thể, các tổ chức xã hội chưa được phát huy đúng mức,

2.3.4. Khả năng của trẻ em

Ý chí rèn luyện, óc quan sát, trí nhớ, tính kiên trì, tính kỷ luật,... của học sinh dân tộc chưa được chuẩn bị chu đáo, nhận thức cảm tính chưa được hoàn thiện.

Khả năng tư duy nói chung và khả năng xử lý thông tin trong trí óc để hình thành một kiến thức cụ thể là khó khăn, khả năng giao tiếp hạn chế.

Trong đời sống các em có những thói quen không tốt (như tác phong chậm chạp, thiếu ngăn nắp, thiếu vệ sinh,...) ảnh hưởng đến công tác giáo dục khi các em theo học ở trường.

Tính tự ty, tự ái là những đặc điểm cơ bản của học sinh dân tộc ít người, tạo cho các em tâm lý khó hoà đồng.

Bạn bè và dư luận tập thể có tác dụng chi phối việc học tập, nhất là việc đi học chuyên cần.

Sức ép từ chương trình học ở nhà, ở lớp làm tác động đến tâm lý của trẻ.

Bản thân các em chưa nhận thức được ý nghĩa việc học tập.

2.4. Các hoạt động nhằm cải thiện tình trạng bỏ học của trẻ em người đồng bào DTTS ở 5 xã nông thôn thành phố Pleiku

2.4.1. Tình hình thực hiện chương trình phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập trung học cơ sở

Tháng 4/2009 thành phố đã được UBND tỉnh Gia Lai công nhận đơn vị phổ cập tiểu học đúng độ tuổi.

Hội Khuyến học ở cơ sở được củng cố đi vào hoạt động có hiệu quả.

Tại các xã, phường, đến nay đã thành lập được trung tâm học tập cộng đồng và đi vào hoạt động có hiệu quả.

2.4.2. Tình hình mở rộng mạng lưới giáo dục ở các xã nông thôn thành phố Pleiku

Bảng 2.18. Quy mô phát triển phòng học năm 2006-2010

Trường	Năm	Loại hình			Tổng
		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	
Tiểu học	2006	114	306	36	456
	2007	130	321	25	476
	2008	160	309	12	481
	2009	195	301		496
	2010	206	296		502
THCS	2006	98	205	25	328
	2007	110	197	15	330
	2008	149	180	4	333
	2009	184	165		349
	2010	212	143		355

(Nguồn: Phòng Giáo Dục thành phố Pleiku)

Tổng số phòng học hiện có cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập; xây mới thêm nhiều nhà công vụ; Số trường đạt chuẩn “xanh-sạch-đẹp” là 76 trường đạt tỉ lệ 100%. Đã xây dựng và được công nhận 34/51 thư viện đạt chuẩn chiếm tỷ lệ: 66,7 %.

Tổng số 9/33 trường TH đạt chuẩn quốc gia chiếm tỷ lệ 27,3%, 3/18 trường THCS đạt chuẩn quốc gia chiếm tỷ lệ 16,6 %,

* Quy mô phát triển (2006-2010)

Đến năm 2009 xóa hết phòng học tạm, tỷ lệ phòng học kiên cố ngày càng tăng.

2.4.3. Tình hình số lượng giáo viên

Đến năm 2010 tổng số giáo viên là 1.705 trong đó TH 845, THCS 860 giáo viên

+ Đạt trình độ đào tạo chuẩn và trên chuẩn: 1676 đạt 98,3% (Trong đó Tiểu học: 816 ; THCS : 860)

Đa số đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực, tâm huyết với ngành, với nghề, có kinh nghiệm, vững vàng về mặt chuyên môn.

Chế độ giáo viên dạy ở những vùng nông thôn chưa được giải quyết thoả đáng.

2.4.4. Tình hình tuyên truyền vận động và nâng cao nhận thức của cha mẹ học sinh ở các xã nông thôn thành phố Pleiku

Việc học sinh đồng bào DTTS bỏ học nhiều và không suy giảm chứng tỏ công tác vận động ở đây làm chưa tốt.

Gia đình, cũng như các tổ chức đoàn thể, không quan tâm đến việc học bài ở nhà của học sinh.

Đoàn thanh niên các địa phương chưa thể hiện vai trò.

Công tác xã hội hoá giáo dục còn xem nhẹ, lãng quên.

Đoàn, đội ở các trường chưa có nhiều hoạt động ý nghĩa.

Vai trò lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương còn hạn chế, thiếu sự phối hợp giữa các ngành

2.4.5. Hỗ trợ về vật chất cho đối tượng trẻ em người đồng bào dân tộc thiểu số.

Địa phương đã thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ cho trẻ em người DTTS như miễn học phí, cấp vở sách giáo khoa... Nhưng chỉ như vậy cũng chưa thể giúp đưa con em đến trường.

Nhiều doanh nghiệp đã xây dựng phòng học, trao học bổng cho học sinh nghèo, học sinh DTTS.

Ngành Giáo dục không thu bất cứ một khoản nào đối với học sinh nghèo, học sinh đồng bào DTTS.

Các đoàn thể đã có hoạt động thiết thực, tuy nhiên chỉ mang tính vận động nhất thời, chưa có chiến lược lâu dài.

Chính sách học bổng cho học sinh nghèo, học sinh dân tộc chưa được thoả đáng.

Công tác đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học ở các xã vùng nông thôn cũng được thành phố quan tâm đầu tư, nhưng chưa đạt yêu cầu.

Chương 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH TRẠNG BỎ HỌC CỦA TRẺ EM NGƯỜI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ KHU VỰC NÔNG THÔN THÀNH PHỐ PLEIKU

3.1. Phương hướng

Mục tiêu:

- Các chỉ tiêu cụ thể

+ Huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 hàng năm đạt trên 99%;

+ Trẻ 11-14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học trên 95%, số trẻ em còn lại trong độ tuổi 11 đang học các lớp tiểu học.

+ Trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học trên 98%.

+ Huy động trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6 đạt từ 99% trở lên.

3.2. Giải pháp giảm tình trạng bỏ học của trẻ em người đồng bào DTTS ở các xã vùng ven thành phố Pleiku.

3.2.1. Cải thiện điều kiện kinh tế cho các hộ nghèo.

* *Tập trung phát triển kinh tế nông nghiệp, cải thiện đời sống người dân.*

Làm tốt công tác xóa đói giảm nghèo; Áp dụng khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp; Đào tạo cán bộ ; Chính sách đất đai; Qui hoạch sản xuất...

* *Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.*

Yêu cầu các doanh nghiệp tuyển lao động tại địa phương.

Khuyến khích đầu tư các cơ sở vừa và nhỏ sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, các nghề cơ khí, sửa chữa máy kéo, máy bơm cần được định hướng.

* *Chính sách tín dụng.*

Đổi mới chính sách tín dụng đối với đồng bào DTTS: Nâng cao tính phục vụ, tư vấn hướng dẫn để họ có thể tiếp cận được với vốn tín dụng.

Phát huy các quỹ tín dụng nhân dân, giám sát giúp đỡ bà con bảo toàn và phát triển vốn vay.

** Đào tạo nhân lực cho nông thôn:*

Phát triển các trung tâm học tập cộng đồng. Phối hợp với các cơ quan khuyến nông, khuyến công để tổ chức mở lớp bồi dưỡng ngắn ngày, nhằm tăng năng suất lao động, tăng thu nhập.

** Huy động nguồn lực để phát triển giao thông nông thôn.*

Kinh phí, nhân lực vật lực từ các nguồn ngân sách, doanh nghiệp trên địa bàn, đóng góp của nhân dân

** Chăm lo sức khoẻ cho đồng bào nghèo*

Nâng cấp và mở rộng mạng lưới y tế cơ sở

** Tăng cường các hoạt động vì người nghèo trong toàn xã hội*

3.2.2. Tuyên truyền nâng cao nhận thức của các hộ gia đình.

Đổi mới phương pháp tuyên truyền đối với đối tượng là người đồng bào DTTS, phù hợp với tâm lý và phong tục địa phương

3.2.3. Cải thiện hệ thống trường lớp và nâng cao chất lượng giáo viên tại các khu vực nông thôn thành phố Pleiku.

** Cải thiện hệ thống trường lớp*

Đầu tư xây dựng thay thế phòng học đã xuống cấp.

Xây dựng các phòng chức năng, thực hành bộ môn

Xây dựng môi trường giáo dục đạt trường học thân thiện.

Hoàn thiện hệ thống trường TH và trường THCS:

Đầu tư thêm cơ sở vật chất để tổ chức cho học sinh đồng bào DTTS học bán trú theo mô hình: Bán trú dân nuôi, nhà nước hỗ trợ, khi ngân sách chưa đủ điều kiện xây dựng trường nội trú.

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết “Tầng hoá, kiên cố hoá trường lớp học” cho các năm tiếp theo.

Tăng chi thường xuyên cho sự nghiệp giáo dục.

** Nâng cao chất lượng giáo viên.*

Rà soát, phân loại giáo viên theo yêu cầu chuẩn hoá đội ngũ. Giải quyết dứt điểm các trường hợp không đạt chuẩn.

Bổ sung sửa đổi các chính sách ưu tiên hỗ trợ vật chất và tinh thần cho các giáo viên công tác vùng đồng bào DTTS.

Qui hoạch phát triển nguồn nhân lực ngành giáo dục.

Thường xuyên bồi dưỡng và nâng cao trình độ cho giáo viên

Đảm bảo giáo viên để thành lập trường TH xã Gào và trường THCS xã Iakênh.

** Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục.*

Đổi mới chương trình, phương pháp dạy học phù hợp với học sinh là người đồng bào DTTS. Tăng cường tiếng Việt cho học sinh. Tăng tiết thực hành, ngoại khoá sử dụng thiết bị hiệu quả, kích thích tính tự học, sáng tạo của học sinh

Tổ chức hội thảo các chuyên đề giáo dục cho các em là người đồng bào DTTS, nghiên cứu khoa học xây dựng đề án trong vấn đề này để triển khai thực hiện.

Chú trọng giáo dục toàn diện cho học sinh và tăng cường kỷ cương trong môi trường sự phạm.

Đầu tư ngân sách để thực hiện

** Tiếp tục làm tốt công tác phổ cập giáo dục.*

Củng cố vững chắc kết quả và phát triển phổ cập giáo dục, xây dựng xã hội học tập, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân và thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục:

** Thực hiện có hiệu quả công tác xã hội hóa giáo dục.*

Huy động các nguồn lực xã hội tham gia phát triển giáo dục

3.2.4. Nâng cao vai trò của chính quyền địa phương các xã vùng nông thôn thành phố Pleiku.

Nâng cao nhận thức của cán bộ chính quyền, đoàn thể về giáo dục trẻ em DTTS để xây dựng được chương trình, nhiệm vụ giải quyết vấn đề này.

3.2.5. Phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể ở các thôn làng.

Bí thư chi bộ, Thôn trưởng, Trưởng các đoàn thể tập trung thực hiện đổi mới các giải pháp, mô hình vận động, tạo được phong trào học tập của thanh thiếu niên trong thôn làng.

3.2.6. Phát huy vai trò của già làng trưởng bản

Vai trò của già làng tác động quan trọng nhiều mặt trong đời sống cộng đồng ở các vùng đồng bào dân tộc. Vai trò của già làng rất hữu hiệu trong việc vận động con cháu trong làng tích cực học tập, điều chỉnh tư tưởng nhận thức của các hộ gia đình.

3.2.7. Tăng cường hỗ trợ về vật chất cho đối tượng trẻ em người đồng bào dân tộc thiểu số bỏ học

Khắc phục các hạn chế của chính sách và thực hiện chính sách. Huy động xã hội hoá giáo dục

KẾT LUẬN

Qua những vấn đề nghiên cứu, phân tích trong đề tài ta tìm ra được những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc bỏ học của trẻ em người đồng bào DTTS ở các vùng nông thôn thành phố Pleiku. Thể hiện lên 2 nguyên nhân đó là nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan. Nguyên nhân chủ quan là do quan điểm, tư tưởng lạc hậu của bố mẹ, các cấp chính quyền và các lực lượng xã hội chưa thật sự vào cuộc và tinh thần cố gắng vươn lên trong học tập của các em. Nguyên nhân khách quan là do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, bất đồng ngôn ngữ, điều kiện cơ sở vật chất nhà trường, cơ sở hạ tầng nông thôn chưa được đầu tư, chương trình dạy học chưa được nghiên cứu phù hợp.

Sự gia tăng trình độ học vấn của lao động góp phần tăng năng suất lao động, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của đất nước. Đảng và Nhà nước đã xác định PCGD trẻ em trong độ tuổi là mục tiêu lớn, góp phần phát triển KT-XH trong tương lai; đặc biệt giáo dục đối với trẻ em đồng bào dân tộc ở Tây Nguyên là một việc có ý nghĩa chiến lược toàn diện trong xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Vì vậy cần nắm bắt và hiểu rõ được những nguyên nhân sâu xa ấy để đề ra các giải pháp khắc phục. Hệ thống giải pháp nêu trên phải được các cấp chính quyền và ngành giáo dục xây dựng kế hoạch thực hiện đồng bộ, phải đề ra một chính sách nhất quán mới có thể đạt được kết quả mong muốn.

Vấn đề này đề nghị các cấp uỷ đảng, chính quyền các lực lượng xã hội của thành phố Pleiku và 5 xã nông thôn phải đặt lên hàng đầu trong chương trình nhiệm vụ của mình khẩn trương triển khai các biện pháp nhằm giảm tối đa tình trạng trẻ em nói chung, trẻ em người đồng bào DTTS bỏ học; góp phần vào mục tiêu ổn định chính trị, phát triển kinh tế bền vững của đất nước./